

Số: 1094 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 364/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Công bố chuẩn hoá Danh mục **11** thủ tục hành chính (TTHC) lĩnh vực Môi trường, trong đó: 06 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh; 04 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện; 01 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã.

2. Phê duyệt 11 quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Danh mục TTHC lĩnh vực Môi trường tại Mục XIX Phần A, Phụ lục I; Mục X Phần B, Phụ lục I; Mục V phần III, Phụ lục I kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Bãi bỏ quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công khai Danh mục và nội dung TTHC được công bố kèm theo Quyết định này; xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính và cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (02b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh

Phục lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (06 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Mã số: 1.010733	- Thời hạn thẩm định: Tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ - Thời hạn phê duyệt: tối đa là 20 (hai mươi) ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 5.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 8.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 14.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.250.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.050.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 37.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 42.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 45.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng

			2.000 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 50.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 53.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 58.800.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.020.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 38.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 47.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến	Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
--	--	--	--	---

			5.000 tỷ: 51.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 54.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 60.200.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.160.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 44.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 47.950.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 51.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 56.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000:	
--	--	--	--	--

			61.600.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 4. Dự án giao thông có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.440.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 28.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 31.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 41.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 46.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 50.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 51.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 58.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 64.400.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 5. Dự án công nghiệp có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ:	
--	--	--	--	--

				6.720.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 32.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 48.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 52.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 53.550.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 57.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 60.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 67.200.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án	
--	--	--	--	---	--

				+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên. Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.	
				+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

2	Thẩm định, phê duyệt phương cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản Mã số: 1.010735	- Thời gian giải quyết: 45 ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án - Đối với dự án có phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 2.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 7.000.000 đồng/dự án	- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
---	--	---------------------------------	--	---	---

				+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 12.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 14.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 18.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 20.510.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 22.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 22.890.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 23.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 24.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 26.110.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 28.490.000 đồng/dự án Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên.	
3	Cấp giấy phép môi trường Mã số: 1.010727	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ; - Không quy định; - Thời hạn thẩm định,	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 18.200.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở - Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

		tra kết quả: + 20 ngày đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải + 30 ngày đối với trường hợp còn lại		đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 27.600.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở - Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án 38.500.000 đồng/giấy phép/Dự án, cơ sở - Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.	- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh
4	Cấp đổi giấy phép môi trường Mã số: 1.010728	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: - Không quy định - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: 10 ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không quy định	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-

					BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh
5	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường Mã số: 1.010729	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định; - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: 25 ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 7.100.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh

6	Cấp lại giấy phép môi trường Mã số: 1.010730	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định; - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: + 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 18.200.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở. - Đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải thành lập đoàn kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 27.600.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở. - Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án 38.500.000 đồng/giấy phép/Dự án, cơ sở. - Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh
---	---	--	--	--	---

		dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư. + 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường			
--	--	---	--	--	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (04 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy phép môi trường Mã số: 1.010723	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định; - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: + 20 ngày đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải + 30 ngày đối với trường hợp còn lại	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở - Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở; - Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh.

2	Cấp đổi giấy phép môi trường Mã số: 1.010724	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: 10 ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không quy định	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường Mã số: 1.010725	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định; - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: 25 ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở - Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở; - Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29,	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày

				Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.	13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh
4	Cấp lại giấy phép môi trường Mã số: 1.010726	- Thời hạn kiểm tra trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định; - Thời hạn thẩm định, trả kết quả: + 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính	- Đối với dự án đầu tư phải thành lập tổ thẩm định và tổ chức khảo sát thực tế: 11.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở - Đối với cơ sở đang hoạt động phải thành lập tổ kiểm tra và tổ chức kiểm tra thực tế: 9.000.000đ/Giấy phép/Dự án, cơ sở; - Đối với dự án, cơ sở theo quy định tại khoản 8, Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 và Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh

		được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư. + 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường		05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: 3.450.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở.	
--	--	---	--	--	--

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường Mã số: 1.010736	- Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ và hợp lệ hồ sơ: Không quy định; - Thời hạn xử lý, trả kết quả: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; + Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn	- UBND cấp xã - Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến (nếu có) hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không quy định	- Luật bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN II:
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. QUY TRÌNH LIÊN THÔNG UBND TỈNH: 06 quy trình

1. Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Thời gian giải quyết: 50 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ dự thảo các văn bản để thực hiện thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày

B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định			03 ngày
B4	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)			20 ngày
B5	UBND tỉnh ban hành Kết quả thẩm định			02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ phê duyệt	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/2 ngày
B7	Phòng Quản lý môi trường thẩm định hồ sơ trình phê duyệt	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	12 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh ban hành Quyết định hoặc văn bản trả hồ sơ			06 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kết quả liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				50 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan thẩm định.				

2. Thủ tục Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

- Thời gian giải quyết : 45 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp: Hồ sơ đạt yêu cầu, dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đạt yêu cầu dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định			03 ngày

B4	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)			20 ngày
B5	UBND tỉnh ban hành thông báo kết quả thẩm định			02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/2 ngày
B7	Phòng Quản lý môi trường thẩm định hồ sơ trình phê duyệt	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	08 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh ban hành Quyết định hoặc văn bản trả hồ sơ			05 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				45 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan thẩm định.				

3. Cấp giấy phép môi trường

3.1. Trường hợp đối với Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Thời gian giải quyết: 20 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scan hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có).	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định			02 ngày

B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)		06 ngày
B5	UBND tỉnh		Ban hành thông báo kết quả thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/4 ngày
B7	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/4 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/4 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			02 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				20 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

3.2. Trường hợp Cấp Giấy phép môi trường đối với trường hợp còn lại

- Thời gian giải quyết : 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có))	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			03 ngày
B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)	Kết quả thẩm định	05 ngày

B5	UBND tỉnh		Ban hành thông báo thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/2 ngày
B7	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	08 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			05 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				30 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép				

4. Cấp đổi giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 10 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ) - Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý môi trường	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Thẩm định	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép hoặc trả hồ sơ			3,5 ngày
B5	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				10 ngày

5. Cấp Điều chỉnh giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 25 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có))	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thẩm định	1/2 ngày
		Chuyên viên	Tổ chức thẩm định và thông báo nộp phí thẩm định.	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND tỉnh cấp phép hoặc Thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ			05 ngày
B5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa bổ sung		Dự thảo cấp GPMT hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	07 ngày
B6	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				25 ngày
Ghi chú: Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

6. Cấp lại Giấy phép môi trường

6.1. Trường hợp cấp lại Giấy phép môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư

Thời gian giải quyết: 20 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có).	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản đề tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định			02 ngày

B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)		06 ngày
B5	UBND tỉnh		Ban hành thông báo thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/4 ngày
B7	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/4 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/4 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			02 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				20 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

6.2. Trường hợp cấp lại Giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường

- Thời gian giải quyết: 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có)	1/2 ngày
B2	Phòng Quản lý môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			03 ngày
B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)	Kết quả thẩm định	05 ngày

B5	UBND tỉnh		Ban hành thông báo thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/2 ngày
B7	Phòng Quản lý môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	08 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND tỉnh ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			05 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				30 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

III. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP HUYỆN: 04 quy trình

1. Cấp giấy phép môi trường

1.1. Trường hợp đối với Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Thời gian giải quyết: 20 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có).	1/2 ngày
B2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản đề tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định			02 ngày

B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)		06 ngày
B5	UBND huyện		Ban hành thông báo kết quả thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/4 ngày
B7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			02 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				20 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

1.2. Trường hợp cấp Giấy phép môi trường đối với trường hợp còn lại

- Thời gian giải quyết : 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có)	1/2 ngày
B2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			02 ngày
B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)	Kết quả thẩm định	10 ngày
B5	UBND huyện		Ban hành thông báo thẩm định	03 ngày

B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/2 ngày
B7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	05 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B8	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				30 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép				

2. Cấp đổi giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 10 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ) Chuyển hồ sơ cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1/2 ngày
B2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Chuyên viên	Thẩm định	04 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày

		Lãnh đạo sở	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép hoặc trả hồ sơ			3,5 ngày
B5	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				10 ngày

3. Cấp Điều chỉnh giấy phép môi trường

- Thời gian giải quyết : 25 ngày.

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có)	1/2 ngày
B2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thẩm định	1/2 ngày
		Chuyên viên	Tổ chức thẩm định và thông báo nộp phí thẩm định	10 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B3	Tiếp nhận, chuyển liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm hồ sơ liên thông	1/2 ngày
B4	Liên thông UBND huyện cấp phép hoặc Thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ			05 ngày
B5	Thẩm định hồ sơ chỉnh sửa bổ sung		Dự thảo cấp GPMT hoặc Tờ trình đề nghị không cấp phép	07 ngày
B6	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				25 ngày
Ghi chú: Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

4. Cấp lại Giấy phép môi trường

4.1. Trường hợp cấp lại Giấy phép môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư

Thời gian giải quyết: 20 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối tiếp nhận. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có).	1/2 ngày
B2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định			02 ngày

B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)		06 ngày
B5	UBND tỉnh		Ban hành thông báo thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/4 ngày
B7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	02 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	1/2 ngày
B8	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			02 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/4 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				20 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

4.2. Trường hợp cấp lại Giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường

- Thời gian giải quyết: 30 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Nhận, kiểm tra sơ bộ và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ thì từ chối. + Trường hợp: Hồ sơ đầy đủ theo quy định tiếp nhận (Scant hồ sơ và thu phí thẩm định trong trường hợp chủ dự án/cơ sở có nhu cầu). Bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn kèm biên lai thu phí (nếu có))	1/2 ngày
B2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo phòng	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên	+ Trường hợp đạt yêu cầu: dự thảo các văn bản để tổ chức thẩm định; thông báo nộp phí thẩm định. + Trường hợp: Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ thì Dự thảo văn bản thông báo cho chủ dự án.	03 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B3	UBND huyện ban hành Quyết định thành lập hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra			03 ngày
B4	Thẩm định	Tổ chức các hoạt động thẩm định (gửi hồ sơ cho các thành viên; Họp thẩm định; tổng hợp kết quả; trình ban hành Thông báo kết quả thẩm định)	Kết quả thẩm định	10 ngày
B5	UBND huyện		Ban hành thông báo thẩm định	02 ngày
B6	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyển hồ sơ về phòng chuyên môn	1/2 ngày

B7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Chuyên viên	Dự thảo Văn bản trình cấp phép hoặc không cấp phép (trong trường hợp không đủ điều kiện)	05 ngày
		Lãnh đạo phòng	Thẩm định dự thảo	01 ngày
B8	Liên thông UBND huyện ban hành Giấy phép môi trường hoặc văn bản trả hồ sơ			03 ngày
B9	Tiếp nhận và trả kết quả liên thông	Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sản phẩm liên thông	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				30 ngày
Ghi chú: Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ, chủ dự án/cơ sở được phép chỉnh sửa không quá 12 tháng. Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.				

III. QUY TRÌNH LIÊN THÔNG UBND XÃ: 01 quy trình

1. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

- Thời gian giải quyết: 15 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về công chức chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Văn bản xin ý kiến và Báo cáo đánh giá tác động môi trường	1/2 ngày
B2	Bộ phận chuyên môn	Lãnh đạo UBND cấp xã	Phân công thụ lý	1/2 ngày
		Công chức chuyên môn	+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Dự thảo các văn bản tổ chức tham vấn; + Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu: Dự thảo văn bản trả lại hồ sơ	02 ngày
		Lãnh đạo UBND cấp xã	Ký, ban hành	1/2 ngày
B3	Tổ chức tham vấn		Niên yết báo cáo đánh giá tác động môi trường; tổ chức họp tham vấn; dự thảo văn bản tham gia ý kiến	10 ngày
B4	Lãnh đạo UBND xã	Ký ban hành văn bản tham gia ý kiến		01 ngày
B5	Chuyển trả kết	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Văn bản tham gia ý kiến	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện				15 ngày
Ghi chú: Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn				